

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2024
đến ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Công ty đã nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ chín được cấp ngày 20/01/2025.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|--------------|
| - Ông Đặng Việt Anh | Chủ tịch |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Phó Chủ tịch |
| - Bà Trần Thị Bích Nhi | Thành viên |
| - Ông Thái Văn Hùng | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Trường Chinh | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|-------------------|
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Tổng Giám đốc |
| - Ông Thái Văn Hùng | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Việt Anh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Thùy | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Văn Tài | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Đãi | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 30. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Sơn La, ngày 14 tháng 02 năm 2025

Thay mặt Ban Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Hiếu

Theo Giấy ủy quyền số 71/GUQ-2024
ngày 01/11/2024 của Chủ tịch HĐQT

Số: BC/BDO/2025. 05

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La, được lập ngày 14 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến 31/12/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/7/2024 đến ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.154.087.627.925	1.127.012.212.540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	105.430.743.921	18.532.255.431
1. Tiền	111		45.430.743.921	18.532.255.431
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		736.016.823.383	677.894.770.383
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	533.563.405.000	539.612.093.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	44.174.485.590	15.519.434.667
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	9.400.000.000	9.400.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	160.423.508.310	124.918.876.233
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(11.544.575.517)	(11.555.633.517)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	297.851.545.011	430.580.595.516
1. Hàng tồn kho	141		300.217.920.749	433.729.472.017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.366.375.738)	(3.148.876.501)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.788.515.610	4.591.210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	14.788.515.610	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4.591.210
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		545.323.546.073	568.668.815.802
I. Tài sản cố định	220		521.311.783.526	549.594.966.495
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	520.131.124.442	548.407.185.315
<i>Nguyên giá</i>	222		1.007.574.116.091	1.014.232.779.435
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(487.442.991.649)	(465.825.594.120)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.180.659.084	1.187.781.180
<i>Nguyên giá</i>	228		2.018.991.660	2.018.991.660
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(838.332.576)	(831.210.480)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.459.457.248	7.473.849.307
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	9.459.457.248	7.473.849.307
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.600.000.000	11.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.2	9.600.000.000	9.600.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	2.000.000.000	2.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.952.305.299	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	2.952.305.299	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.699.411.173.998	1.695.681.028.342

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	0	156.904.475.013	140.926.756.200
I. Nợ ngắn hạn	310		156.904.475.013	140.926.756.200
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	100.745.119.900	43.128.581.053
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	16.489.766.301	461.666.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.441.705.946	22.384.202.502
4. Phải trả người lao động	314		5.372.248.871	4.605.140.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	21.231.508.304	1.035.926.285
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2.799.711.018	915.664.596
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	-	61.709.043.280
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	4.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.824.414.673	2.686.531.863
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.542.506.698.985	1.554.754.272.142
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.542.506.698.985	1.554.754.272.142
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.919.450.000	97.919.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.919.450.000	97.919.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.638.028	3.998.638.028
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.607.779.802	45.607.779.802
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.439.036.000	8.801.036.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.336.541.795.155	1.398.427.368.312
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.148.088.468.312	872.068.384.836
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		188.453.326.843	526.358.983.476
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.699.411.173.998	1.695.681.028.342

Sơn La, ngày 14 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Dương Hải Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khương

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	499.981.447.978	618.436.931.678
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		499.981.447.978	618.436.931.678
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	311.561.150.555	422.967.212.594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		188.420.297.423	195.469.719.084
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.156.943.536	13.111.205.597
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	525.024.541	2.901.918.645
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>525.024.541</i>	<i>1.901.918.645</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	960.732.647	1.716.859.615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.109.452.764	14.743.760.489
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		187.982.031.007	189.218.385.932
11. Thu nhập khác	31	VI.7	609.004.058	20.371.370
12. Chi phí khác	32	VI.8	126.209.183	107.428.933
13. Lợi nhuận khác	40		482.794.875	(87.057.563)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		188.464.825.882	189.131.328.369
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		188.464.825.882	189.131.328.369
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	19.247	19.315

Sơn La, ngày 14 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Hải Linh



Nguyễn Thị Khương



Trần Ngọc Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		188.464.825.882	189.131.328.369
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		28.743.087.197	27.485.090.022
- Các khoản dự phòng	03		(4.011.058.000)	(11.001.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.925.796.656)	(6.815.446.061)
- Chi phí lãi vay	06		525.024.541	1.901.918.645
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		211.796.082.964	211.691.889.975
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(52.981.660.489)	(159.364.782.009)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		133.511.551.268	150.866.855.639
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		85.121.967.191	30.013.327.643
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.740.820.909)	(10.119.779.730)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(525.024.541)	(1.901.918.645)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.906.554.483)	(206.487.324)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		43.080.000	16.800.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.733.571.000)	(1.017.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		350.585.050.001	219.978.805.549
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(12.377.393.988)	(45.934.890.645)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		4.866.270.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(139.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	112.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.363.214.757	6.644.980.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.147.909.231)	(65.989.910.337)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B03a-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	46.191.830.096	55.020.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(107.900.873.376)	(27.420.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(195.829.609.000)	(146.872.206.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(257.538.652.280)	(119.272.206.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		86.898.488.490	34.716.688.462
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	18.532.255.431	134.227.167.920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	105.430.743.921	168.943.856.382

Sơn La, ngày 14 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Hải Linh

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ chín ngày 20/01/2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 16/10/2012 với mã chứng khoán là SLS.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất chế biến;
- Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống, xỉ tro.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, không có những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 441 người (tại ngày 30/06/2024 là 333 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chế biến nông sản theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh chi phí đi vay được vốn hóa.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản: phải trả chi phí quản lý thu mua mía, trích trước chi phí tham quan nghỉ mát cho công nhân viên.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Trích trước chi phí quản lý thu mua mía:** Căn cứ trọng lượng mía nguyên liệu sạch nhập về chế biến và đơn giá kinh phí hoạt động được phê duyệt.
- **Trích trước chi phí hỗ trợ phát triển diện tích trồng mới vụ 2024-2025:** Căn cứ theo diện tích trồng mới và mức hỗ trợ đã được HĐQT phê duyệt.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán đường, mật ri, xăng dầu, phân bón... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi trả chậm tiền hàng.

Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi trả chậm tiền hàng: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	110.895.593	267.101.050
Tiền gửi ngân hàng	45.319.848.328	18.265.154.381
Các khoản tương đương tiền (*)	60.000.000.000	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	105.430.743.921	18.532.255.431

(*) Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Sơn La và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất từ 4% - 4,2%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Dài hạn						
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (20.000 TP)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024

2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000
Cộng	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	31.875.600.000	30%	30%	31.875.600.000	30%	30%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La trong năm là trồng mía, ngô và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp liên quan.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	120.119.035.000	222.780.093.000
Công ty TNHH MTV Phú An Sài Gòn	60.200.000.000	60.200.000.000
Công ty TNHH An Hà	-	59.800.000.000
Công ty TNHH Lê Nam Hà Tiên	58.350.000.000	101.200.000.000
Các khách hàng còn lại	1.569.035.000	1.580.093.000
Phải thu khách hàng là bên liên quan	413.444.370.000	316.832.000.000
(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	533.563.405.000	539.612.093.000

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	31.789.145.230	15.519.434.667
Công ty TNHH Công nghệ Vũ Lê	2.593.217.777	2.655.371.195
Công ty TNHH Minh Danh	6.746.001.648	653.246.752
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6.963.752.001	6.963.752.001
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Raintide NamNinh	5.332.272.000	-
Các nhà cung cấp còn lại	10.153.901.804	5.247.064.719
Trả trước cho người bán là bên liên quan	12.385.340.360	-
(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	44.174.485.590	15.519.434.667

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Cộng	9.400.000.000	9.400.000.000	-	9.400.000.000	9.400.000.000	-

6. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác bên thứ ba	159.923.508.310	162.990.516	124.318.876.233	162.990.516
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu	153.007.943.092	162.990.516	121.176.392.378	162.990.516
Tạm ứng	5.786.208.027	-	2.721.527.591	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.100.000.000	-	407.160.000	-
Phải thu khác	29.357.191	-	13.796.264	-
Phải thu khác là bên liên quan	500.000.000	-	600.000.000	-
(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)				
Cộng	160.423.508.310	162.990.516	124.918.876.233	162.990.516

7. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Bình Anh	1.792.550.000	1.792.550.000	-	1.792.550.000	1.792.550.000	-
Các đối tượng khác	352.025.517	352.025.517	-	363.083.517	363.083.517	-
Cộng	11.544.575.517	11.544.575.517	-	11.555.633.517	11.555.633.517	-

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Kỳ này	Năm trước
Số dư đầu kỳ/năm	11.555.633.517	11.554.206.984
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ/năm	-	26.917.972
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(11.058.000)	(25.491.439)
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ/năm	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	11.544.575.517	11.555.633.517

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	138.322.350.547	(2.366.375.738)	130.546.047.896	(3.148.876.501)
Công cụ, dụng cụ	96.808.668	-	33.783.492	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.701.786.884	-	-	-
Thành phẩm	130.707.049.502	-	292.284.401.670	-
Hàng hóa	389.925.148	-	10.865.238.959	-
Cộng	300.217.920.749	(2.366.375.738)	433.729.472.017	(3.148.876.501)

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

	VND
Nguyên liệu, vật liệu	138.322.350.547
Công cụ, dụng cụ	96.808.668
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.701.786.884
Thành phẩm	130.707.049.502
Hàng hoá	389.925.148
Cộng	300.217.920.749

Giá trị hàng tồn kho trên được dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Sơn La.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Kỳ này	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ/năm	3.148.876.501	4.408.255.551
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ/năm	-	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(782.500.763)	(1.259.379.050)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ/năm	2.366.375.738	3.148.876.501

9. Chi phí trả trước

9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí hỗ trợ phát triển đầu tư Vùng nguyên liệu vụ 2024-2025	10.348.985.472	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên	4.439.530.138	-
Cộng	14.788.515.610	-

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng lớn	2.952.305.299	-
Cộng	2.952.305.299	-

10. Tài sản dở dang dài hạn

10.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án nâng cấp thiết bị và sản xuất đường tinh luyện	3.578.711.650	3.578.711.650
Dự án khác	5.880.745.598	3.895.137.657
Cộng	9.459.457.248	7.473.849.307

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024

B09a-DN

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	186.825.565.972	814.472.211.763	9.246.497.122	3.235.777.305	452.727.273	1.014.232.779.435
Mua sắm mới	-	535.000.000	4.262.218.519	-	-	4.797.218.519
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.564.566.535)	(9.672.015.328)	(219.300.000)	-	-	(11.455.881.863)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	185.260.999.437	805.335.196.435	13.289.415.641	3.235.777.305	452.727.273	1.007.574.116.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	89.921.131.267	369.335.486.191	4.633.668.170	1.482.581.219	452.727.273	465.825.594.120
Khấu hao trong kỳ	3.105.859.777	25.198.873.910	326.800.232	104.431.182	-	28.735.965.101
Hao mòn trong kỳ	33.626.190	-	-	-	-	33.626.190
Thanh lý, nhượng bán	(1.564.566.535)	(5.368.327.227)	-	(219.300.000)	-	(7.152.193.762)
Số cuối kỳ	91.496.050.699	389.166.032.874	4.960.468.402	1.367.712.401	452.727.273	487.442.991.649
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	96.904.434.705	445.136.725.572	4.612.828.952	1.753.196.086	-	548.407.185.315
Số cuối kỳ	93.764.948.738	416.169.163.561	8.328.947.239	1.868.064.904	-	520.131.124.442

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 113.534.436.949 VND (tại ngày 30/06/2024 là 103.188.237.064 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 362.076.709.335 VND (tại ngày 30/06/2024 là 387.859.903.274 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024

B09a-DN

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	1.080.949.765	938.041.895	2.018.991.660
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	1.080.949.765	938.041.895	2.018.991.660
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số đầu kỳ	-	831.210.480	831.210.480
Khấu hao trong kỳ	-	7.122.096	7.122.096
Số cuối kỳ	-	838.332.576	838.332.576
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	1.080.949.765	106.831.415	1.187.781.180
Số cuối kỳ	1.080.949.765	99.709.319	1.180.659.084

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 795.600.000 VND (tại ngày 30/06/2024 là 795.600.000 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2024 đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay là 99.709.319 VND (tại ngày 30/06/2024 là 106.831.415 VND)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	98.625.088.070	98.625.088.070	37.923.830.873	37.923.830.873
Công ty cổ phần Tư vấn, Thiết bị và Công nghệ Ánh Dương	1.135.500.000	1.135.500.000	1.135.500.000	1.135.500.000
Công ty cổ phần Công nghiệp Hiệp Thành	4.551.150.035	4.551.150.035	4.551.150.035	4.551.150.035
Behn Meyer Specialty Chemicals Sdn.BHn	1.471.910.400	1.471.910.400	-	-
Cá nhân vận chuyển mía	7.890.108.672	7.890.108.672	23.224.150.392	23.224.150.392
Các hộ trồng mía	73.934.215.630	73.934.215.630	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	9.642.203.333	9.642.203.333	9.013.030.446	9.013.030.446
Phải trả người bán là bên liên quan	2.120.031.830	2.120.031.830	5.204.750.180	5.204.750.180
<i>(Chi tiết phải trả cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	100.745.119.900	100.745.119.900	43.128.581.053	43.128.581.053

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	581.560.501	461.666.050
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Sơn La	241.760.200	61.254.000
Ông Phạm Hữu Quang	140.021.500	140.021.500
Công ty Cổ phần giống bò sữa Mộc Châu	-	162.260.000
Các khách hàng còn lại	199.778.801	98.130.550
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	15.908.205.800	-
<i>(Chi tiết Người mua trả tiền trước là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	16.489.766.301	461.666.050

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa	16.431.762.229	21.568.721.518	32.699.927.734	5.300.556.013
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	330.238.677	330.238.677	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	59.710.390	59.710.390	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.906.554.483	-	5.906.554.483	-
Thuế thu nhập cá nhân	45.885.790	8.525.775.482	8.520.250.131	51.411.141
Thuế tài nguyên	-	1.478.850	-	1.478.850
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	261.360.540	261.360.540	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	302.614.790	214.354.848	88.259.942
Cộng	22.384.202.502	31.049.900.247	47.992.396.803	5.441.705.946

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí hỗ trợ phát triển diện tích trồng mới vụ 2024-2025	20.968.897.680	-
Chi phí phải trả quản lý thu mua mía	150.366.210	1.007.544.371
Chi phí phải trả khác	112.244.414	28.381.914
Cộng	21.231.508.304	1.035.926.285

17. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	355.386.045	293.156.515
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	947.918.210	97.918.210
Phải trả, phải nộp khác	1.496.406.763	524.589.871
Cộng	2.799.711.018	915.664.596

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng tiền lương	-	4.000.000.000
Cộng	-	4.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024

B09a-DN

19. Vay và nợ thuê tài chính
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	57.209.043.280	57.209.043.280	46.191.830.096	103.400.873.376	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	57.209.043.280	57.209.043.280	46.191.830.096	103.400.873.376	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-	-
Cộng vay ngắn hạn	61.709.043.280	61.709.043.280	46.191.830.096	107.900.873.376	-	-

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	97.919.450.000	97.919.450.000	45.607.779.802	8.174.806.000	1.024.947.559.836	1.180.648.233.666
Lãi trong năm trước	-	3.998.638.028	-	-	526.358.983.476	526.358.983.476
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(146.879.175.000)	(146.879.175.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	(6.000.000.000)	(4.000.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(1.373.770.000)	-	(1.373.770.000)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	8.801.036.000	1.398.427.368.312	1.554.754.272.142
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	188.464.825.882	188.464.825.882
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(195.838.900.000)	(195.838.900.000)
Phân phối các quỹ	-	-	50.000.000.000	-	(54.500.000.000)	(4.500.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(362.000.000)	-	(362.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(11.499.039)	(11.499.039)
Số dư cuối kỳ này	97.919.450.000	3.998.638.028	95.607.779.802	8.439.036.000	1.336.541.795.155	1.542.506.698.985

Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐTN2024 ngày 05 tháng 09 năm 2024. Theo đó, Công ty chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 200% vốn điều lệ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng trong năm phục vụ đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu.

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bà Trần Thị Thái	26.860.600.000	26.860.600.000
Công ty TNHH Thái Liên	14.688.000.000	14.688.000.000
Ông Đặng Việt Anh	9.638.780.000	9.638.780.000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	46.732.070.000	46.732.070.000
Cộng	97.919.450.000	97.919.450.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	97.919.450.000	97.919.450.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	97.919.450.000	97.919.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	195.838.900.000	146.879.175.000

20.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	9.791.945	9.791.945
- Cổ phiếu phổ thông	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.791.945	9.791.945
- Cổ phiếu phổ thông	9.791.945	9.791.945
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

21. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2007 đến năm 2013	359.716.531	2018	Nợ không có khả năng thu hồi.
Các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2014 đến năm 2020	147.605.180	2023	Nợ không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri, bã bùn	485.627.718.768	614.027.992.585
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống	14.018.852.740	4.108.395.893
Doanh thu khác	334.876.470	300.543.200
Cộng	499.981.447.978	618.436.931.678
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	80.816.053.503	101.427.034.156
Doanh thu bán cho bên liên quan	419.165.394.475	517.009.897.522
Cộng	499.981.447.978	618.436.931.678

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn sản phẩm đường, mật ri, bã bùn	299.123.628.381	419.082.688.757
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống	12.407.085.821	3.874.433.095
Giá vốn khác	30.436.353	10.090.742
Cộng	311.561.150.555	422.967.212.594

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	1.025.667.320	6.076.501.426
Lợi nhuận cổ tức được chia	335.298.004	364.304.498
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	2.249.433	374.640.137
Lãi bán hàng trả chậm	11.793.728.779	6.245.467.536
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	50.292.000
Cộng	13.156.943.536	13.111.205.597

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	525.024.541	1.901.918.645
Chi phí tài chính khác	-	1.000.000.000
Cộng	525.024.541	2.901.918.645

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	-	9.480.040
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.862.847	56.758.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	872.869.800	1.643.992.970
Chi phí bằng tiền khác	-	6.627.925
Cộng	960.732.647	1.716.859.615

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.708.719.671	7.387.018.255
Chi phí vật liệu quản lý	95.092.602	27.162.543
Chi phí đồ dùng văn phòng	156.579.894	327.403.715
Chi phí khấu hao TSCĐ	204.713.895	245.714.233
Thuế, phí và lệ phí	364.227.172	759.706.707
Chi phí dự phòng	(4.011.058.000)	(11.001.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.022.508.884	3.318.407.416
Chi phí bằng tiền khác	2.568.668.646	2.689.348.620
Cộng	12.109.452.764	14.743.760.489

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, vật tư	562.581.899	-
Các khoản khác	46.422.159	20.371.370
Cộng	609.004.058	20.371.370

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản bị phạt, chậm nộp thuế	90.733.652	107.428.933
Các khoản khác	35.475.531	-
Cộng	126.209.183	107.428.933

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.275.214.512	120.401.232.837
Chi phí nhân công	24.194.958.491	20.492.108.589
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.743.087.197	27.485.090.022
Chi phí dự phòng	(4.011.058.000)	(11.001.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.620.105.363	5.473.544.080
Chi phí khác bằng tiền	22.280.704.571	12.080.131.935
Cộng	181.103.012.134	185.921.106.463

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	188.464.825.882	189.131.328.369
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	188.464.825.882	189.131.328.369
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	9.791.945	9.791.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.247	19.315

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.791.945	9.791.945

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch không bằng tiền

	Kỳ này	Kỳ trước
Vay ngân hàng trả thẳng cho nhà cung cấp, vay trả lương cho CBCNV	38.191.830.096	55.000.000.000
Cộng	38.191.830.096	55.000.000.000

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập của Thành viên chủ chốt	2.699.104.000	2.368.253.333
Ông Đặng Việt Anh	367.100.000	263.900.000
Ông Trần Ngọc Hiếu	810.164.000	731.180.000
Bà Trần Thị Bích Nhi	165.300.000	122.700.000
Ông Thái Văn Hùng	512.600.000	466.400.000
Ông Nguyễn Trường Chinh	165.300.000	122.700.000
Bà Nguyễn Thị Thùy	123.700.000	117.700.000
Ông Nguyễn Văn Tài	218.720.000	215.720.000
Ông Nguyễn Văn Đãi	158.720.000	154.453.333
Bà Nguyễn Thị Khương	177.500.000	173.500.000
Nhận tạm ứng từ Công ty	-	667.500.000
Ông Trần Ngọc Hiếu	-	367.500.000
Ông Đặng Việt Anh	-	300.000.000
Nhận cổ tức từ Công ty	21.930.660.000	16.447.995.000
Ông Đặng Việt Anh	19.277.560.000	14.458.170.000
Ông Trần Ngọc Hiếu	2.634.620.000	1.975.965.000
Bà Nguyễn Thị Khương	18.480.000	13.860.000

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<u>Nợ phải thu khác (thuyết minh chi tiết cho mục V.6)</u>		
Ông Trần Ngọc Hiếu		
Nhận tạm ứng từ Công ty	200.000.000	300.000.000
Ông Đặng Việt Anh		
Nhận tạm ứng từ Công ty	300.000.000	300.000.000

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Đường Kon Tum	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	Bà Tạ Ngọc Hương vợ ông Trần Ngọc Hiếu là Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	Bà Đặng Thị Thu Hằng - Chủ sở hữu Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.
Công ty TNHH Thái Liên	Cổ đông góp vốn
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ	Bà Đặng Thu Hằng - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
Công ty TNHH Thương Mại Thiên Thiên Phúc	Bà Đặng Thị Thu Hằng - Thành viên góp vốn của Công ty TNHH Thương Mại Thiên Thiên Phúc là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.
Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam	Bà Lê Thị Sang - Người đại diện pháp luật của Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam là vợ của ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Bán hàng	56.380.952.380	63.205.476.190
Lãi trả chậm tiền hàng	1.597.863.013	458.166.946
Mua vật tư	7.850.128.400	6.751.583.422
Công ty cổ phần Đường Kon Tum		
Lãi trả chậm tiền hàng	-	391.457.534
Mua vật tư	-	195.726.947
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa		
Lãi trả chậm tiền hàng	-	249.469.110
Công ty TNHH Thái Liên		
Bán hàng	38.285.714.286	78.619.047.619
Lãi trả chậm tiền hàng	515.140.849	332.644.109
Chi trả cổ tức	29.376.000.000	22.032.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt		
Bán hàng	50.137.495.238	27.311.087.998
Lãi trả chậm tiền hàng	1.477.987.245	503.270.889
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên		
Bán hàng	-	18.571.428.572
Lãi trả chậm tiền hàng	1.024.137.670	458.094.179

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La		
Mua mía nguyên liệu	2.078.104.310	1.260.567.560
Bán hàng	170.756.382	-
Cổ tức được chia	335.298.004	364.304.498
Nhận đặt cọc	100.000.000	-
Công ty cổ phần Mía Đường Trà Vinh		
Bán hàng	57.238.095.238	88.619.047.619
Lãi trả chậm tiền hàng	-	324.716.849
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc		
Bán hàng	216.952.380.951	205.540.952.381
Lãi trả chậm tiền hàng	1.857.658.905	344.535.617
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ		
Lãi trả chậm tiền hàng	-	684.787.671
Công ty TNHH Thương Mại Thiên Thiên Phúc		
Bán hàng	-	35.142.857.143
Lãi trả chậm tiền hàng	1.385.593.152	529.346.165
Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam (*)		
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.081.625.054	-

(*): Đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong kỳ này, kỳ trước không phải là bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<u>Phải thu khách hàng (thuyết minh chi tiết cho mục V.3)</u>		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	71.600.000.000	59.800.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	72.094.370.000	63.150.000.000
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	11.850.000.000	55.850.000.000
Công ty TNHH Thái Liên	-	7.782.000.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	197.800.000.000	70.150.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Thiên Thiên Phúc	60.100.000.000	60.100.000.000
Cộng	413.444.370.000	316.832.000.000
<u>Trả trước cho người bán (thuyết minh chi tiết cho mục V.4)</u>		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	12.385.340.360	-
Cộng	12.385.340.360	-
<u>Phải trả người bán (thuyết minh chi tiết cho mục V.13)</u>		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	-	5.204.750.180
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	2.078.104.310	-
Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam	41.927.520	-
Cộng	2.120.031.830	5.204.750.180
<u>Người mua trả tiền trước (thuyết minh chi tiết cho mục V.14)</u>		
Công ty TNHH Thái Liên	15.800.000.000	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	108.205.800	-
Cộng	15.908.205.800	-

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Nhân đặt cọc, ký cược, ký quỹ (thuyết minh chi tiết cho mục V.17)</i>		
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	100.000.000	-
Cộng	100.000.000	-

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/06/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Sơn La, ngày 14 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Dương Hải Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khương

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

